

Bản án số: 28/2024/DS-ST

Ngày: 22-5-2024

“V/v Tranh chấp thỏa thuận
sử dụng thẻ tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Cương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trinh

Bà Nguyễn Thị Lý

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Thoảng – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 319/2023/TLST- DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2024/QĐXXST-DS ngày 04/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2024/QĐST-DS ngày 03/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S (sau đây viết tắt là: Ngân hàng TMCP S hoặc SI hoặc Ngân hàng); Địa chỉ trụ sở chính: 266-268 đường N, phường V, quận C, TP Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: Ngân hàng TMCP S tại TP Đà Nẵng số 130-132 đường B, phường H, quận H, TP Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế C giám đốc chi nhánh Đ; Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn N, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1988; Địa chỉ: A đường C, tổ D phường K, quận C, TP Đà Nẵng. Vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2023 và các bản tự khai ngày 10/10/2023, ngày 03/5/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S trình bày:

Ngày 30/10/2015, Ông Huỳnh Ngọc T có ký với Ngân hàng TMCP S hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng

và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông T, Ngân hàng đã cấp hạn mức tín dụng 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) với mục đích: tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn: 2.60%/tháng, lãi suất quá hạn: 3,9%/tháng (2.6% x 150%).

Sau khi được cấp thẻ tín dụng ông T đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 40.120.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ đến ngày 05/07/2017 ông T đã thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền 33.937.111 đồng. Trong đó: phí trễ hạn 320.000 đồng, lãi phát sinh: 1.434.356 đồng và thanh toán gốc 32.182.755 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Đến ngày 06/10/2017 ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông T và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu (Dư nợ) sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tạm tính đến ngày khởi kiện, ngày 10/10/2023, ông Huỳnh Ngọc T còn nợ S1 tổng số tiền: 32.310.549 đồng (Ba mươi hai triệu, ba trăm mười nghìn, năm trăm bốn mươi chín đồng), trong đó bao gồm: Dư nợ (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phí): 8.729.717 đồng; Lãi quá hạn: 23.580.832 đồng.

Tính đến ngày xét xử hôm nay (ngày 22/5/2024), ông T còn nợ Ngân hàng tổng cộng là: 35.147.669 đồng (Ba mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi bảy ngàn, sáu trăm sáu mươi chín đồng), trong đó bao gồm: Khoản dư nợ: 8.729.717 đồng; Lãi quá hạn: 26.417.952 đồng. Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu ông T có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên ông T vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng, vi phạm các Điều khoản và Điều kiện đã quy định tại Hợp đồng.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, S1 đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

Buộc ông Huỳnh Ngọc T phải trả cho S1 tổng số tiền tính đến ngày xét xử (ngày 22/5/2024) là: 35.147.669 đồng (Ba mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi bảy ngàn, sáu trăm sáu mươi chín đồng), trong đó bao gồm: Dư nợ: 8.729.717 đồng; Lãi quá hạn: 26.417.952 đồng.

Buộc ông Huỳnh Ngọc T phải chịu lãi, phí theo hợp đồng cho đến khi trả hết các khoản nợ cho S1.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn ông **Huỳnh Ngọc T** không có ý kiến phản hồi, không hợp tác trong quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông **T**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: **Ngân hàng TMCP S** yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông **Huỳnh Ngọc T** phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/5/2024) là 35.147.669 đồng, theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 30/10/2015 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*” khoản 15 Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về giao dịch dân sự, cụ thể là “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”, thông qua hình thức mở thẻ tín dụng giữa **Ngân hàng TMCP S** và ông **Huỳnh Ngọc T**. Bị đơn ông **Huỳnh Ngọc T** có nơi cư trú tại: **phường K, quận C, TP Đà Nẵng**. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông **Huỳnh Ngọc T** nhưng ông **T** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông **Huỳnh Ngọc T** phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày xét xử là 35.147.669 đồng (*Ba mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi bảy ngàn, sáu trăm sáu mươi chín đồng*), trong đó bao gồm: Dư nợ: 8.729.717 đồng; Lãi quá hạn: 26.417.952 đồng. Buộc ông **T** phải chịu lãi, phí theo hợp đồng cho đến khi trả hết các khoản nợ cho **S1**.

Xét yêu cầu của đương sự, trên cơ sở xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và ý kiến, trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** buộc bị đơn ông **Huỳnh Ngọc T** phải trả khoản Dư nợ: 8.729.717 đồng, trong đó gồm: Nợ gốc: 7.937.245 đồng; Lãi trong hạn: 539.349 đồng, phí trễ hạn: 253.123 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 30/10/2015, ông **Huỳnh Ngọc T** ký với **Ngân hàng TMCP S** giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, theo đó **Ngân hàng TMCP S** cấp cho ông **Huỳnh Ngọc T** thẻ tín dụng với hạn mức 10.000.000 đồng. Tại phần cam kết của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng có nội dung “*Bằng việc ký vào mẫu đơn này, tôi/chúng tôi xác nhận rằng tôi/ chúng tôi đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện của thẻ tín dụng và cùng với mẫu đơn này tạo nên một Hợp đồng chi phối việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng S1 ...*”. Tại mục 23 của Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng TMCP S** quy định “*Việc không thanh toán số tiền tối thiểu của chủ thẻ đến kỳ phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng... trong trường hợp này toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và chủ thẻ phải thanh toán...*”. Bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng TMCP S** đã được Ngân hàng đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng. Theo các tài liệu, chứng cứ mà **Ngân hàng TMCP S** cung cấp thể hiện: Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông **Huỳnh Ngọc T** đã thực hiện nhiều giao dịch với tổng số tiền là 40.120.000 đồng, trong đó đã thanh toán được số tiền 33.937.111 đồng, số tiền thanh toán sẽ được **S1** tự động trừ nợ theo thứ tự ưu tiên thanh toán quy định tại Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng. Kỳ giao dịch cuối cùng ông **T** thực hiện vào ngày 05/5/2017, kỳ ông **T** thanh toán cuối cùng vào ngày 05/7/2017, tại thời điểm này tổng nợ gốc của ông **T** là 7.937.245 đồng, nợ lãi trong hạn là: 539.349 đồng, nợ phí trễ hạn: 253.123 đồng. Sau kỳ giao dịch này ông **T** không thực hiện thêm giao dịch nào, cũng không thực hiện lần trả nợ nào cho Ngân hàng. Do ông **T** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên kể từ ngày 06/10/2017 **S1** đã chuyển nợ quá hạn và yêu cầu ông **Huỳnh Ngọc T** trả toàn bộ khoản nợ. Như vậy theo bản Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ như đã viện dẫn nêu trên thì ông **T** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với **S1**. Do đó, **S1** yêu cầu ông **T** phải thanh toán nợ cho Ngân hàng khoản dư nợ 8.729.717 đồng (*trong đó bao gồm: nợ gốc của ông T là 7.937.245 đồng, nợ lãi trong hạn là: 539.349 đồng, nợ phí trễ hạn: 253.123 đồng*) là phù hợp với Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín

dụng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông **Huỳnh Ngọc T** phải trả cho **S1** khoản dư nợ với tổng số tiền là 8.729.717 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi quá hạn từ ngày 06/10/2017 cho đến ngày xét xử ngày 22/5/2024 với số tiền 26.417.952 đồng.

Theo mục 23 của Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ quy định “*Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ hạn phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng. Trong trường hợp này toàn bộ dư nợ sẽ trở thành đến hạn ngay lập tức ...áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) ...*”. Như vậy, Ngân hàng xác định phương pháp tính lãi quá hạn được tính **trên toàn bộ dư nợ đến hạn, bao gồm nợ gốc cộng dồn với các khoản lãi trong hạn và các loại phí**. Theo đó Ngân hàng yêu cầu bị đơn phải thanh toán nợ lãi quá hạn đến ngày xét xử với số tiền 26.417.952 đồng. Tuy nhiên theo điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N1** quy định “*Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên **dư nợ gốc** bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất không vượt quá 150% lãi cho vay trong hạn*”. Như vậy thỏa thuận tại Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ về số tiền làm căn cứ để tính lãi quá hạn bao gồm cả nợ gốc cộng dồn với khoản lãi trong hạn và các loại phí là trái với quy định của điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N1** như đã viện dẫn nêu trên. Nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lãi suất quá hạn đối với số tiền nợ gốc 7.937.245 đồng, tương ứng với thời gian quá hạn, theo mức lãi quá hạn các bên thỏa thuận, như sau: Thời gian quá hạn từ ngày 06/10/2017 đến ngày xét xử hôm nay ngày 22/5/2024 là 06 năm 07 tháng 16 ngày (tương đương 2.416 ngày), mức lãi suất quá hạn được xác định bằng 150% lãi trong hạn (*Lãi trong hạn là 31,2%/năm*) theo đại diện ngân hàng trình bày tại phiên tòa mức lãi suất 2,60%/tháng được áp dụng trong suốt quá trình từ khi mở thẻ đến nay. Như vậy lãi quá hạn được xác định như sau: Nợ gốc: 7.937.245 đồng x 31,2%/năm x 150% x 2416 ngày = **24.587.802 đồng**. Hội đồng xét xử không chấp một phần yêu cầu của Ngân hàng về tính lãi quá hạn với số tiền (26.417.952 đồng - 24.587.802 đồng) = **1.830.150 đồng**.

Như vậy, tổng cộng số tiền Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn ông **Huỳnh Ngọc T** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP S** là: Dư nợ: 8.729.717 đồng + 24.587.802 đồng (lãi quá hạn) = **33.317.519 đồng**.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 7.937.245 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của **Ngân hàng TMCP S** đối với yêu cầu buộc bị đơn ông **Huỳnh Ngọc T** phải trả tổng số tiền là: 1.830.150 đồng.

[4] Về án phí:

Bị đơn ông **Huỳnh Ngọc T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: 1.665.875 đồng.

Nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận: 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

I. Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 15 Điều 4; Điều 91; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

II. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** đối với bị đơn ông **Huỳnh Ngọc T** về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”.

2.1. Buộc ông **Huỳnh Ngọc T** phải có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** số tiền nợ tổng cộng là: **33.317.519 đồng** (Ba mươi ba triệu, ba trăm mười bảy nghìn, năm trăm mười chín đồng) bao gồm các khoản sau:

+ Nợ gốc: 7.937.245 đồng (*Bảy triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm bốn mươi lăm đồng*).

+ Nợ lãi trong hạn: 539.349 đồng (*Năm trăm ba mươi chín nghìn, ba trăm bốn mươi chín đồng*).

+ Nợ phí trễ hạn: 253.123 đồng (*Hai trăm năm mươi ba nghìn, một trăm hai mươi ba đồng*).

+ Nợ lãi quá hạn: 24.587.802 đồng (*Hai mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, tám trăm lẻ hai đồng*)

2.2 Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày 23/5/2024 ông **Huỳnh Ngọc T** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 7.937.245 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận giấy đề nghị mở thẻ kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

III. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** buộc bị đơn ông **Huỳnh Ngọc T1** phải trả số tiền nợ quá hạn là: 1.830.150 đồng (*Một triệu, tám trăm ba mươi nghìn, một trăm năm mươi đồng*).

IV. Về án phí và quyền kháng cáo

- Về án phí:

+ Ông **Huỳnh Ngọc T** phải chịu 1.665.875 đồng (*Một triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

+ **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 807.764 đồng (*T2* *trăm lẻ bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi bốn đồng*) mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002746 ngày 05/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ. **H** lại cho **Ngân hàng TMCP S** số tiền 507.764 đồng (*Năm trăm lẻ bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi bốn đồng*) mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai nêu trên.

- Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo

bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường